

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ HAPPY HAPPY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ HAPPY HAPPY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAPPY HAPPY SALES AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107088423

**3. Ngày thành lập:** 06/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 20, hẻm 21/38, ngõ Văn Hương, phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936930168

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                  | 1410     |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669     |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                               | 4690     |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                            | 4711     |
| 5.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                | 4719     |
| 6.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                               | 4721     |
| 7.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4722     |
| 8.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4723     |
| 9.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4771     |
| 10. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh      | 4772     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610        |
| 12. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621        |
| 13. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629        |
| 14. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630        |
| 15. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5911        |
| 16. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5912        |
| 17. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311        |
| 18. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí, v.v...                                                                                                                                                                                                           | 6329        |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 20. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631        |
| 21. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632        |
| 22. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 23. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641(Chính) |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649        |
| 25. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |

|     |                                                                                                                                              |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 26. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                           | 4652                                                                |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                             | 4781                                                                |
| 28. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                     | 4782                                                                |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                          | 4789                                                                |
| 30. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                      | 4791                                                                |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                    | 8230                                                                |
| 32. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                             | 8292                                                                |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh     | 8299                                                                |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                    | 7310                                                                |
| 35. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                     | 7320                                                                |
| 36. | Đại lý du lịch                                                                                                                               | 7911                                                                |
| 37. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                        | 7912                                                                |
| 38. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                 | 7920                                                                |
| 39. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                        | 8211                                                                |
| 40. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                 | 8220                                                                |
| 41. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 890.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ HOÀNG QUÂN  | Tập thể Đỗ Lợi, Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 544.500.000           | 55,00    | 001067001814                                                                                                                                      |         |

|   |                           |                                                                                                               |             |       |           |  |
|---|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------|--|
| 2 | ĐÌNH THỊ<br>HỒNG<br>TUYẾN | G2A, tập thể Ủy ban<br>Khoa Học Nhà nước,<br>Phường Kim Mã,<br>Quận Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | 445.500.000 | 45,00 | 012593828 |  |
|---|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------|--|

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: ĐỖ HOÀNG QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 08/04/1967

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001067001814

Ngày cấp: 03/12/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Tập thể Đỗ Lợi, Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Tập thể Đỗ Lợi, Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội